

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHKH, ngày 18 / 4 / 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt : HÀN QUỐC HỌC

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh : KOREAN STUDIES

Ngành đào tạo: Hàn Quốc học

Mã ngành: 7310614

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Hàn Quốc học

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh:

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chất lượng cao trong lĩnh vực Hàn Quốc học: có đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc đúng kỷ luật, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khỏe, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức hệ thống về Hàn Quốc học. Cử nhân tốt nghiệp ngành Hàn Quốc học có kỹ năng thực hành và sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp xã hội cũng như các kỹ năng cần thiết trong công tác chuyên môn. Cử nhân ngành Hàn Quốc học có những kiến thức chuyên sâu về văn hoá, kinh tế về Hàn Quốc để có thể làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp của Hàn Quốc tại Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh và các địa phương trong cả nước; các tổ chức phi chính phủ; các cơ sở đào tạo liên quan đến Hàn Quốc; viện nghiên cứu, các cơ quan khác trong và ngoài nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- PO1: Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, tin học, môi trường để áp dụng các kiến thức đó vào cuộc

sống, thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý nhân sự trong tổ chức.

- *PO2*: Đào tạo cử nhân có năng lực, kiến thức và hiểu biết sâu sắc về Hàn Quốc như ngôn ngữ, kinh tế, văn hoá, xã hội, lịch sử...; nắm vững được văn hoá của Hàn Quốc, mối quan hệ giữa Việt Nam - Hàn Quốc; nắm vững những nghiệp vụ cần thiết trong các hoạt động chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc học, nắm vững văn hoá doanh nghiệp của Hàn Quốc.

- *PO3*: Giúp người học rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nắm vững kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh, nâng cao sức mạnh thể chất trong thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.

2.2.2. Kỹ năng

- *PO4*: Rèn luyện cho người học kỹ năng giao tiếp, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác trong hoạt động có sử dụng ngôn ngữ Hàn Quốc.

- *PO5*: Người học có khả năng khởi nghiệp; nhận diện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công tác có sử dụng ngôn ngữ và kiến thức về đất nước Hàn Quốc.

- *PO6*: Người học có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động công tác, làm việc.

- *PO7*: Người học có năng lực ngoại ngữ, tin học theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Khoa học.

2.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- *PO8*: Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.

- *PO9*: Người học có khả năng làm việc độc lập, hướng dẫn, giám sát và phối hợp tốt với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.

- *PO10*: Người học có khả năng tổ chức, thực hiện biên dịch, phiên dịch, giải quyết các vấn đề và công việc có liên quan.

2.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Tin học: Sinh viên tốt nghiệp phải có đủ năng lực CNTT trong công việc nghề nghiệp (Theo Quy định chung của Trường Đại học Khoa học).

- Ngoại ngữ: Sử dụng tiếng Hàn Quốc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ trung cấp bậc 4 theo quy định, Khung năng lực tiếng Hàn Quốc cấp 4 (theo khung năng lực 6 bậc) ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 21/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Chương trình đào tạo Hàn Quốc học đảm bảo cung cấp kiến thức, kỹ năng để sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Hàn Quốc học có thể làm việc ở các vị trí công việc khác nhau như: nghiên cứu viên, giảng viên, chuyên viên hay biên - phiên dịch viên của các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu, tổ chức về văn hoá, giáo dục, ngoại giao, đầu tư, thương mại, các cơ sở giảng dạy tiếng Hàn, tiếng Việt của Việt Nam, Hàn Quốc và các tổ chức quốc tế khác.

- Giảng viên/Nghiên cứu viên: có khả năng làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu với tư cách là chuyên gia nghiên cứu về Hàn Quốc.

- Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại: có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Hàn Quốc, công ty liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc có liên quan đến Hàn Quốc hay tiếng Hàn.

- Biên dịch viên/Phiên dịch viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên đối với các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có ấn phẩm tiếng Hàn, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân của Việt Nam, Hàn Quốc trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội...

- Cử nhân của ngành Hàn Quốc học có cơ hội làm hướng dẫn viên du lịch, điều hành tour tại các công ty du lịch hay nhân viên biên - phiên dịch. Hướng dẫn viên du lịch tại các khu du lịch có du khách Hàn Quốc hay làm trong công ty du lịch lớn đón tiếp du khách Hàn Quốc, thực hiện các chuyến du lịch Hàn Quốc.

- Chuyên viên Marketing với nhiệm vụ cơ bản là chuyên nghiên cứu về kinh tế, chính trị, đời sống, thương mại ở Hàn Quốc, sau đó viết bài lên website công ty, Quản trị Fanpage, Blog bằng tiếng Hàn Quốc cho công ty, doanh nghiệp ở Thái Nguyên có

nhu cầu hợp tác với Hàn Quốc hoặc các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư ở Thái Nguyên.

- Quản lý nhân sự trong các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam như ở Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, TP Hồ Chí Minh... Ngoài ra, các công ty, doanh nghiệp Việt Nam có hợp tác với các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng có nhu cầu sử dụng quản lý nhân sự Hàn Quốc học.

- Làm việc trong tổ chức phi chính phủ của Hàn Quốc ở Việt Nam.

- Nhân viên trong các sở Ngoại vụ, sở Kế hoạch và đầu tư ở các tỉnh thành, trong các cơ quan ngoại giao của Việt Nam, Hàn Quốc; văn phòng đại diện nước ngoài.

- Biên tập viên, phóng viên trong các cơ quan thông tấn, báo chí, các đài phát thanh - truyền hình trung ương và địa phương.

- Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Hàn, có khả năng nghiên cứu và tiếp tục học lên trình độ sau đại học.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Hiểu được hệ thống tri thức khoa học cơ bản của các học phần Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trong học tập và nghiên cứu. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập, nghiên cứu nhằm đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2
1.2	Hiểu được những nội dung cơ bản của quốc tế học, khu vực học, đất nước học, hiểu được các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế, chính trị, đối ngoại... của Hàn Quốc trong lịch sử hình thành và phát triển, đặc biệt là trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá hiện nay.	3

1.3	Vận dụng được tiếng Hàn và các kiến thức liên ngành trong học tập, nghiên cứu về các lĩnh vực của đất nước Hàn Quốc. Vận dụng được tiếng Hàn trong giao tiếp, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc trong các công ty, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị. Vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ Hàn Quốc trong giảng dạy tại các cơ sở đào tạo.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng vận dụng có hiệu quả những kiến thức chuyên ngành vào thực tế công việc, đề tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau.	4
2.2	Kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Vận dụng các kỹ năng tư duy sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, tự học và học tập suốt đời.	3
2.3	Sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày và các tình huống giao tiếp công việc một cách chính xác và lưu loát; soạn thảo được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau; kỹ năng thuyết trình về các vấn đề xuất hiện trong cuộc sống và công việc một cách tự tin và hiệu quả; kỹ năng đàm phán và thuyết phục; kỹ năng tổ chức sự kiện.	4
2.4	Xác định, phân tích và đánh giá được vấn đề nghiên cứu và thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Hàn Quốc học, quy mô nhỏ theo nhóm hoặc cá nhân.	4
2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	

3.1	Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Hàn Quốc học, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong các môi trường và điều kiện làm việc khác nhau. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Hàn Quốc.	3
3.2	Trung thực, tự tin, linh hoạt, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, có trách nhiệm và sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	3
3.3	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, bài dịch, báo cáo...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực tiếng Hàn.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp nhằm

		nâng cao hiệu quả công việc trong lĩnh vực sử dụng kiến thức Hàn quốc học.
--	--	--

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (25,93%)	29	6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100 (74,07%)	79	21
- Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (7 học phần)	21 (15,56%)	15	6
- Khối kiến thức chuyên ngành (19 học phần)	64 (47,41%)	49	15
- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	8 (5,92%)	8	0
- Khoá luận (hoặc 2 học phần thay thế)	7 (5,18%)	7	0
Tổng	135 (100%)	108	27

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị - pháp luật		13		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	

1.1.6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương		9		
	<i>Bắt buộc</i>		3		
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		6/21		
1.2.3	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương*	3	45/0/0/90	
1.2.4	EXC131	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
1.2.5	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.6	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	30/0/30/90	
1.2.7	GDF231	Nghịệp vụ văn phòng	3	45/0/0/90	
1.2.8	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.9	VCF332	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.3	Ngoại ngữ - Tin học		13		
1.3.1	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.3.3	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
1.3.4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất			
1.4.1	PHE131	Giáo dục thể chất 1 (*)			
1.4.2	PHE132	Giáo dục thể chất 2 (*)			
1.4.3	PHE133	Giáo dục thể chất 3 (*)			
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		21		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
2.1.1	SFK231	Nhập môn Hàn Quốc học	3	42/6/0/90	
2.1.2	LDK131	Từ vựng tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.3	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.4	MKT231	Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại	3	45/0/0/90	
2.1.5	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	42/6/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		6/18		
2.1.6	HKB231	Hán - Hàn cơ sở	3	45/0/0/90	
2.1.7	SRK231	Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn*	3	45/0/0/90	

2.1.8	NAE231	Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á	3	42/6/0/90	
2.1.9	GSA231	Khu vực học đại cương	3	42/6/0/90	
2.1.10	SJD131	Địa lý Hàn Quốc*	3	42/6/0/90	
2.1.11	ECC231	Văn hoá và văn minh phương Đông	3	42/6/0/90	
2.2.	Khối kiến thức chuyên ngành		64		
	Khối kiến thức Ngôn ngữ Hàn Quốc		46		
	<i>Bắt buộc</i>		37		
2.2.1	ADK241	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	55/10/0/120	LIK133
2.2.2	ADK242	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	55/10/0/120	ADK241
2.2.3	ADK243	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	55/10/0/120	ADK242
2.2.4	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
2.2.5	VKT241	Đối dịch Việt - Hàn	4	50/20/0/120	LIK133
2.2.6	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
2.2.7	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	LIK133
2.2.8	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	30/30/0/90	KOI241
2.2.9	TOT231	Chuyên đề Topik	3	45/0/0/90	
2.2.10	KOC241	Tiếng Hàn giao tiếp	3	30/30/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		9/18		
2.2.11	SPC231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)*	3	45/0/0/90	
2.2.12	SKE231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*	3	45/0/0/90	
2.2.13	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*	3	45/0/0/90	
2.2.14	SKJ231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)	3	45/0/0/90	
2.2.15	SKH231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)	3	45/0/0/90	
2.2.16	SKP231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	3	45/0/0/90	
	Khối kiến thức đất nước Hàn Quốc		18		
	<i>Bắt buộc</i>		12		
2.2.18	KOP231	Chính trị Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.19	CKT231	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.20	KOH231	Lịch sử Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.21	KOE231	Kinh tế Hàn Quốc	3	40/10/0/90	

		<i>Tự chọn</i>	6/24		
2.2.22	KIR231	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
2.2.23	KOS231	Xã hội Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
2.2.24	VKR231	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.25	KCC231	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.26	KOL231	Văn học Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.27	KEC231	Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.28	LDK331	Luật quốc tế	3	40/10/0/90	
2.2.29	KMC231	Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.3	<i>Nghệ vụ, thực tập, thực tế chuyên môn</i>		8		
2.3.1	PEC331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
2.3.2	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PEC331
2.4	<i>Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế</i>		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
		<i>Học phần thay thế</i>	7		
2.4.2	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	45/0/30/120	
2.4.3	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
Tổng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	SFK231	Nhập môn Hàn Quốc học	3	42/6/0/90	
2	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
3	LDK131	Từ vựng tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
5	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
6	<i>Tự chọn (chọn 1/4)</i>		3/12		
6.1*	SJD131	Địa lý Hàn Quốc	3	42/6/0/90	
6.2	NAE231	Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á	3	42/6/0/90	
6.3	GSA231	Khu vực học đại cương	3	42/6/0/90	
6.4	ECC231	Văn hoá và văn minh phương Đông	3	42/6/0/90	
TỔNG			16		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	42/6/0/90	
3	MRS121	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
4	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
5	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7	Tự chọn (chọn 1/4)		3/12		
7.1*	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
7.2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
7.3	EXC131	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
7.4	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng	3	45/0/0/90	
TỔNG			18		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
2	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
3	KOE231	Kinh tế Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4	KOC241	Tiếng Hàn giao tiếp	3	30/30/0/90	
5	PHE3	Giáo dục thể chất 3			
6	Tự chọn (chọn 2/5)		6/15		
6.1*	SRK231	Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
6.2	HKB231	Hán - Hàn cơ sở	3	45/0/0/90	
6.3*	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/0/30/90	
6.4	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
6.5	VCF322	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45/0/0/90	
TỔNG			17		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	ADK241	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	55/10/0/120	LIK133
3	KOH231	Lịch sử Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	LIK133
5	MKT231	Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại	3	45/0/0/90	
6	PEC331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
		TỔNG	19		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	ADK242	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	55/10/0/120	ADK241
4	KOP231	Chính trị Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
5	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
7	<i>Tự chọn (1/3)</i>		3/9		
7.1*	SKE231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*	3	45/0/0/90	
7.2	SKH231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2	CKT231	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
3	ADK243	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	55/10/0/120	ADK242

4	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	30/30/0/90	KOI241
5	<i>Tự chọn (2/5)</i>		6/18		
5.1*	KIR231	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
5.2	KCC231	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
5.3	KMC231	Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
5.4	LDK331	Luật quốc tế	3	40/10/0/90	
5.5*	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*	3	45/0/0/90	
5.6	SKP231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	TOT231	Chuyên đề Topik	3	45/0/0/90	LIK133
2	VKT241	Đối dịch Việt - Hàn	4	50/20/0/120	LIK133
3	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
4	<i>Tự chọn 2/4</i>		6/18		
4.1*	SPC231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)	3	45/0/0/90	
4.2	SKJ231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)	3	45/0/0/90	
4.3*	KOS231	Xã hội Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
4.4	VKR231	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4.5	KOL231	Văn học Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4.6	KEC231	Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
		TỔNG	17		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PEC331
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>	7		
3.1	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	45/0/30/120	
3.2	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
		TỔNG	12		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học phần <i>(Sắp xếp theo khung CTĐT)</i>	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Triết học Mác - Lênin	2					2					2	2
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2					2	2
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3					3	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					3					3	3
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3					3					3	3
Pháp luật đại cương	3					3					3	3
Phương pháp luận NCKH			3				3			3		
Lịch sử Việt Nam đại cương*	2				2						2	
Truyền thông đối ngoại	2				2					3	2	
Logic học đại cương	2				2							
Kỹ năng giao tiếp*			2				3			3		
Nghệp vụ văn phòng	2				2	3					2	
Môi trường và phát triển bền vững	2				2						2	
Cơ sở văn hoá Việt Nam	2				2						2	
Tiếng Hàn 1		2	2			2			2	2		
Tiếng Hàn 2		2	2			2			2	2		
Tiếng Hàn 3		3	3			3			3	3		
Tin học đại cương						3		3	3			
Nhập môn Hàn Quốc học		2		2						2		
Từ vựng tiếng Hàn		2				2			2	2		
Ngữ pháp tiếng Hàn		2				2			2	2		

Học phần <i>(Sắp xếp theo khung CTĐT)</i>	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại		2				2			2	2		2
Lịch sử văn minh thế giới	2	2			2						2	
Hán - Hàn cơ sở		2				2			2	2		2
Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn*		2				2			2	2		2
Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á		2			2					2		
Khu vực học đại cương		2			2					2		
Địa lý Hàn Quốc*		2			2					2		
Văn hoá và văn minh phương Đông		2			2					2		
Tiếng Hàn nâng cao 1		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn nâng cao 2		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn nâng cao 3		3	3	2		3			4	2		2
Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Đối dịch Việt - Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Phiên dịch tiếng Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Biên dịch tiếng Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao		3	3	2		3			4	2		2
Chuyên đề Topik		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn giao tiếp		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)*		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)		3	3	2		3			4	2		2

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)		3	3	2		3			4	2		2
Chính trị Hàn Quốc		3	2							2		2
Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Lịch sử Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Kinh tế Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*		3	2			3	3			2		2
Xã hội Hàn Quốc*		3	2			3	3			2		2
Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Văn học Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Luật quốc tế		3	2			3	3			2		2
Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Thực tế chuyên môn			3	3		3	3			3	3	
Thực tập tốt nghiệp			4	4		4	4			4	3	3
Khóa luận tốt nghiệp		4	5			5	5		5	4	4	3
Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp		4	5			5	5		5	4	4	3
Hàn Quốc đương đại		4	5			5	5		5	4	4	3

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

LÃNH ĐẠO KHOA

Đường Thị Huyền

PHÒNG ĐÀO TẠO

Vũ Xuân Hòa

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHOA HỌC
THÁI NGUYÊN
HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Thế Chính

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHKH, ngày 18 / 4 / 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt : HÀN QUỐC HỌC

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh : KOREAN STUDIES

Ngành đào tạo: Hàn Quốc học

Mã ngành: 7310614

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng sau tốt nghiệp: Cử nhân Hàn Quốc học

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Hàn Quốc học thuộc Bộ môn Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên được thiết kế dựa trên cơ sở tuân thủ các quy định hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 17/2021/BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học); của Đại học Thái Nguyên (Quyết định số 691/QĐ-ĐHTN ngày 17/4/2018 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học của Đại học Thái Nguyên; Quyết định số 1192/QĐ-ĐHTN ngày 7/6/2018 về Quy trình đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo tại Đại học Thái Nguyên).

CTĐT ngành Hàn Quốc học được thiết kế hướng tới đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp phát triển kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể đảm nhận công việc phù hợp với chuyên ngành đào tạo trong tương lai, cũng như cơ hội học tập nâng cao trình độ. CTĐT được cập nhật những phương pháp giảng dạy mới, những nội dung kiến thức mới, cũng như các kỹ năng nghề nghiệp mới nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Nội dung phát triển CTĐT đặc biệt chú ý đến các vấn đề sau:

- + Đảm bảo chất lượng CTĐT, CTĐT phải được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra, các học phần được lựa chọn phải đảm bảo đóng góp vào chuẩn đầu ra của CTĐT;
- + Đa dạng hoá các phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá; đảm bảo các phương pháp kiểm tra đánh giá và phương pháp dạy-học được thiết kế phù hợp góp phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT;
- + Đảm bảo khả năng giao tiếp bằng Tiếng Hàn của sinh viên sau khi tốt nghiệp.
- + CTĐT được thiết kế phù hợp nhằm thúc đẩy tinh thần tự học, sáng tạo, chủ động trong học tập, rèn luyện của người học;
- + Tài liệu giảng dạy đảm bảo tính cập nhật, tạo điều kiện cho người học phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu đối với mỗi học phần trong CTĐT;
- + Khai thác tối đa sự hỗ trợ của các cơ sở thực hành/thực tập trong hoạt động rèn nghề cho người học;
- + Chú trọng phát triển kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cần có với nhân viên quản lý như: kỹ năng quản lý, kỹ năng giao tiếp trong quản lý, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng tổ chức, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng kiểm tra, kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý, kỹ năng phân tích chính sách...

CTĐT ngành Hàn Quốc học được thiết kế dựa trên cơ sở tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo ngành Hàn Quốc học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN; Trường Đại học KHXH Nhân văn (ĐHQG TP.HCM); Trường Đại học Hà Nội; Trường Đại học Đà Lạt; Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM; Trường Đại học Hồng Bàng. Chương trình đào tạo Hàn Quốc học được cập nhật, rà soát và điều chỉnh theo quy định hiện hành.

1. Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt	Hàn Quốc học
2. Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	Korean Studies
3. Mã ngành đào tạo	7310614
4. Trường cấp bằng	Trường Đại học Khoa học
5. Tên gọi văn bằng	Cử nhân hàn Quốc học
6. Trình độ đào tạo	Đại học
7. Số tín chỉ yêu cầu	135 tín chỉ
8. Khoa quản lý	Bộ môn Hàn Quốc học

9. Hình thức đào tạo	Chính quy
10. Thời gian đào tạo	4 năm
11. Đối tượng tuyển sinh	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT đã học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.
12. Phương thức tuyển sinh	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học. - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT. - Các phương thức khác. Với mỗi phương thức, mỗi ngành đào tạo, căn cứ vào Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quy định của Đại học Thái Nguyên, hàng năm Trường Đại học Khoa học sẽ có các quy định cụ thể về: điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào, hình thức đăng ký xét tuyển, hồ sơ đăng ký xét tuyển... và sẽ thông báo chi tiết trên website của Nhà trường tại địa chỉ: tnus.edu.vn
13. Thang điểm đánh giá	Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau: a) Theo thang điểm 4: Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém. b) Theo thang điểm 10: Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;

	Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi; Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá; Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình; Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu; Dưới 4,0: Kém.
14. Điều kiện tốt nghiệp	SV được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Tích lũy đủ HP, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra của CTĐT. b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập; d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm HP thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác (nếu có) do Nhà trường quy định; đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành nội dung giáo dục thể chất. e) Đảm bảo các yêu cầu của Nhà trường về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học và các điều kiện đặc thù theo CTĐT (nếu có).
15. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	- Chương trình đào tạo Hàn Quốc học đảm bảo cung cấp kiến thức, kỹ năng để sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Hàn Quốc học có thể làm việc ở các vị trí công việc khác nhau như: nghiên cứu viên, giảng viên, chuyên viên hay biên - phiên dịch viên của các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu, tổ chức về văn hoá, giáo dục, ngoại giao, đầu tư, thương mại, các cơ sở giảng dạy tiếng Hàn, tiếng Việt của Việt Nam, Hàn Quốc và các tổ chức quốc tế khác. - Giảng viên/Nghiên cứu viên: có khả năng làm việc tại

	các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu với tư cách là chuyên gia nghiên cứu về Hàn Quốc học. - Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại: có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Hàn Quốc, công ty liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc có liên quan đến Hàn Quốc hay tiếng Hàn. - Biên dịch viên/Phiên dịch viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên đối với các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có ấn phẩm tiếng Hàn, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân của Việt Nam, Hàn Quốc trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội... - Hướng dẫn viên du lịch, điều hành tour tại các công ty du lịch hay nhân viên biên – phiên. Hướng dẫn viên du lịch tại các khu du lịch có du khách Hàn Quốc hay làm trong công ty du lịch lớn đón tiếp du khách Hàn Quốc, thực hiện các chuyến du lịch Hàn Quốc. - Chuyên viên Marketing với nhiệm vụ cơ bản là chuyên nghiên cứu về kinh tế, chính trị, đời sống, thương mại ở Hàn Quốc, sau đó viết bài lên website công ty, Quản trị Fanpage, Blog bằng tiếng Hàn Quốc cho công ty, doanh nghiệp ở Thái Nguyên có nhu cầu hợp tác với Hàn Quốc hoặc các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư ở Thái Nguyên. - Quản lý nhân sự trong các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam như ở Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, TP Hồ Chí Minh. Ngoài ra, các công ty, doanh nghiệp Việt Nam có hợp tác với các doanh
--	---

	nghiệp Hàn Quốc cũng có nhu cầu sử dụng quản lý nhân sự Hàn Quốc học. - Làm việc trong tổ chức phi chính phủ của Hàn Quốc ở Việt Nam. - Nhân viên trong các sở Ngoại vụ, sở Kế hoạch và đầu tư ở các tỉnh thành, trong các cơ quan ngoại giao của Việt Nam, Hàn Quốc; văn phòng đại diện nước ngoài. - Biên tập viên, phóng viên trong các cơ quan thông tấn, báo chí, các đài phát thanh - truyền hình trung ương và địa phương. - Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Hàn, có khả năng nghiên cứu và tiếp tục học lên trình độ cao học.
16. Học tập nâng cao trình độ	Người học tốt nghiệp cử nhân ngành Hàn Quốc học có khả năng học tập nâng cao trình độ ở bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ Hàn Quốc học hoặc Ngôn ngữ Hàn Quốc.
17. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Chương trình đào tạo ngành Hàn Quốc học được thiết kế dựa trên cơ sở tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo chuyên ngành Hàn Quốc học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN; Trường Đại học KHXH Nhân văn (ĐHQG TP.HCM); Trường Đại học Hà Nội; Trường Đại học Đà Lạt; Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM; Trường Đại học Hồng Bàng. Chương trình đào tạo Hàn Quốc học được cập nhật, rà soát và điều chỉnh theo quy định hiện hành.
18. Thời gian cập nhật bản mô tả chương trình	Tháng 02/2023

1.2. Sứ mạng - Triết lý giáo dục của nhà trường

1.2.1. Sứ mạng

Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

1.2.2. Triết lý giáo dục của nhà trường

TOÀN DIỆN - KHAI PHÓNG - HỘI NHẬP

TOÀN DIỆN: Trường Đại học Khoa học cung cấp nhiều chương trình đào tạo thuộc đa ngành, đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ định hướng nghiên cứu đến định hướng ứng dụng. Tại Trường Đại học Khoa học, người học được cung cấp một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng thiết yếu, những cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị đạo đức, tính tự chủ và trách nhiệm. Thông qua chương trình đào tạo và chương trình dạy học, người học được kết hợp giữa học tập và trải nghiệm nhằm đạt được các chuẩn đầu ra cần thiết cho công việc và cuộc sống.

KHAI PHÓNG: Trường Đại học Khoa học hướng đến việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp họ luôn sẵn sàng cho một thế giới phức tạp, đa dạng và luôn thay đổi. Tại trường Đại học Khoa học, người học được khuyến khích phát triển tư duy phản biện và tự do của mình.

HỘI NHẬP: Trường Đại học Khoa học xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc tế, liên kết quốc tế, các chương trình đào tạo đa văn hóa. Tại trường Đại học Khoa học, người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, được tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của xã hội.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chất lượng cao trong lĩnh vực Hàn Quốc học: có đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc đúng kỷ luật, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khỏe, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức hệ thống về Hàn Quốc học. Cử nhân tốt nghiệp ngành Hàn Quốc học có kỹ năng thực hành và sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp xã hội cũng như các kỹ năng cần thiết trong công tác chuyên môn. Cử nhân ngành Hàn Quốc học có những kiến thức chuyên sâu về văn hoá, kinh tế về Hàn Quốc để có thể làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp của Hàn Quốc tại Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh và các địa phương trong cả nước; các tổ chức phi chính phủ; các cơ sở đào tạo liên quan đến Hàn Quốc; viện nghiên cứu, các cơ quan khác trong và ngoài nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- *PO1*: Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, tin học, môi trường để áp dụng các kiến thức đó vào cuộc sống, thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý nhân sự trong tổ chức.

- *PO2*: Đào tạo cử nhân có năng lực, kiến thức và hiểu biết sâu sắc về Hàn Quốc như ngôn ngữ, kinh tế, văn hoá, xã hội, lịch sử...; nắm vững được văn hoá của Hàn Quốc, mối quan hệ giữa Việt Nam - Hàn Quốc; nắm vững những nghiệp vụ cần thiết trong các hoạt động chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc học, nắm vững văn hoá doanh nghiệp của Hàn Quốc.

- *PO3*: Giúp người học rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nắm vững kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh, nâng cao sức mạnh thể chất trong thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.

2.2.2. Kỹ năng

- *PO4*: Rèn luyện cho người học kỹ năng giao tiếp, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác trong hoạt động có sử dụng ngôn ngữ Hàn Quốc.

- *PO5*: Người học có khả năng khởi nghiệp; nhận diện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công tác có sử dụng ngôn ngữ và kiến thức về đất nước Hàn Quốc.

- *PO6*: Người học có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động công tác, làm việc.

- *PO7*: Người học có năng lực ngoại ngữ, tin học theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Khoa học.

2.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- *PO8*: Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.

- *PO9*: Người học có khả năng làm việc độc lập, hướng dẫn, giám sát và phối hợp tốt với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.

- PO10: Người học có khả năng tổ chức, thực hiện biên dịch, phiên dịch, giải quyết các vấn đề và công việc có liên quan.

2.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Tin học: Sinh viên tốt nghiệp phải có đủ năng lực CNTT trong công việc nghề nghiệp (Theo Quy định chung của Trường Đại học Khoa học).

- Ngoại ngữ: Sử dụng tiếng Hàn Quốc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ trung cấp bậc 4 theo quy định, Khung năng lực tiếng Hàn Quốc cấp 4 (theo khung năng lực 6 bậc) ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 21/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Hiểu được hệ thống tri thức khoa học cơ bản của các học phần Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trong học tập và nghiên cứu. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập, nghiên cứu nhằm đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2
1.2	Hiểu được những nội dung cơ bản của quốc tế học, khu vực học, đất nước học, hiểu được các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế, chính trị, đối ngoại... của Hàn Quốc trong lịch sử hình thành và phát triển, đặc biệt là trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá hiện nay.	3

1.3	Vận dụng được tiếng Hàn và các kiến thức liên ngành trong học tập, nghiên cứu về các lĩnh vực của đất nước Hàn Quốc. Vận dụng được tiếng Hàn trong giao tiếp, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc trong các công ty, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị. Vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ Hàn Quốc trong giảng dạy tại các cơ sở đào tạo.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng vận dụng có hiệu quả những kiến thức chuyên ngành vào thực tế công việc, đề tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau.	4
2.2	Kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Vận dụng các kỹ năng tư duy sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, tự học và học tập suốt đời.	3
2.3	Sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày và các tình huống giao tiếp công việc một cách chính xác và lưu loát; soạn thảo được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau; kỹ năng thuyết trình về các vấn đề xuất hiện trong cuộc sống và công việc một cách tự tin và hiệu quả; kỹ năng đàm phán và thuyết phục; kỹ năng tổ chức sự kiện.	4
2.4	Xác định, phân tích và đánh giá được vấn đề nghiên cứu và thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Hàn Quốc học, quy mô nhỏ theo nhóm hoặc cá nhân.	4
2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	

3.1	Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Hàn Quốc học, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong các môi trường và điều kiện làm việc khác nhau. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Hàn Quốc.	3
3.2	Trung thực, tự tin, linh hoạt, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, có trách nhiệm và sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	3
3.3	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3

(Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5))

Ma trận quan hệ giữa mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Về kiến thức												
PO1	x											x
PO2		x							x	x		
PO3											x	x
Về kỹ năng												
PO4				x	x							
PO5						x						
PO6							x					
PO7			x			x		x				
Về mức độ tự chủ và trách nhiệm												
PO8												x
PO9											x	
PO10							x			x		

3.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, bài dịch, báo cáo...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực tiếng Hàn.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả công việc trong lĩnh vực sử dụng kiến thức Hàn quốc học.

4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

Các giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT ngành Hàn Quốc học cần trang bị những kiến thức chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm phù hợp với đối tượng người học, hình thức lớp học, kiểu dạy học, chính sách trong học tập, các tài liệu – phương tiện phục vụ cho hoạt động dạy – học. Tùy theo chiến lược giảng dạy các học phần sẽ có các phương pháp giảng dạy tương ứng như sau:

+ Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống:

- *Phương pháp thuyết trình (Lecture)*: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên nghe giảng, ghi chép các nội dung kiến thức do giảng viên truyền đạt.

- *Phương pháp dạy học gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn sinh viên trả lời câu hỏi, hướng tới giải quyết vấn đề đặt ra. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng giải quyết vấn đề cho giảng viên đặt ra.

- *Phương pháp thảo luận (Discussion)*: Sinh viên trong lớp được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những vấn đề do giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp giải quyết vấn đề của mình.

- *Phương pháp tranh luận (Debates)*: Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy – học này sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng thuyết trình trước đám đông.

+ *Phương pháp dạy tự học*: Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động của người học được thực hiện bởi cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học tập của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở trên lớp. Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là bài tập ở nhà.

- *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giảng viên giao nhiệm vụ tự học ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ được giao này, sinh viên học được cách tự học, tự nghiên cứu, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

+ *Nhóm các phương pháp giảng dạy chủ động*:

- *Phương pháp động não (Brainstorming)*: Động não (công não) là một kỹ thuật dạy học tích cực, thông qua thảo luận, nhằm huy động sinh viên đưa ra những ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề, và các sinh viên khác trong lớp cùng tham gia thảo luận. Sinh viên trong lớp tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng, nhằm tạo ra "con lốc" các ý tưởng. Phương pháp này giúp người học hình thành khả năng tư duy, sáng tạo.

- *Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think - Pair - Share)*: Đây là một phương pháp giảng dạy mang tính hợp tác. Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp. Phương pháp này dễ dàng thực hiện mọi cấu trúc lớp học, ai cũng có thể tham gia được vào việc chia sẻ ý kiến của mình, tạo được sự tự tin cho người học dám nói ra những suy nghĩ của mình (đây là điểm yếu đối với đa số các sinh viên Việt Nam), giúp các sinh viên tập trung vào chủ đề đang học, biết mình đang học gì và đã hiểu vấn đề đến đâu, thậm chí nêu lên cả những vấn đề mới cho bài học. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy phản biện, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm.

- *Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)*: Lớp học được chia thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của môn học, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Khi làm việc nhóm, các thành viên phải làm việc theo qui định do giảng viên đặt ra hoặc do chính nhóm đặt ra. Các thành viên đều phải làm việc chủ động, không thể ỷ lại vào một vài người hiểu biết và năng động hơn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp.

- *Phương pháp đóng vai (Role playing)*: Đóng vai là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị – xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking); nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

- *Nghiên cứu tình huống (Case Study)*: Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học

được đặt vào vị trí cân phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Phương pháp này khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sáng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp. Yếu tố này làm người học có thể tiếp thu nội dung kiến thức bài giảng dễ dàng, sâu và nhớ lâu hơn các phương pháp giảng dạy truyền thống. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Đề ra các giải pháp; lượng giá và phân tích vấn đề.

- *Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)*: là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Chiến lược học tập này giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lý thuyết đến thực tế và ngược lại (bring books to life and life to books), quá trình học này thông qua trải nghiệm nên người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.

- *Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập*: Là chiến lược dạy - học trong đó người học được tiếp nhận kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực tế quan sát, thực hành, thực tập và họ cảm nhận. Thông qua các hoạt động tham quan, thực hành, thực tập tại các cơ sở xã hội, các tổ chức chính trị, xã hội, cơ quan hành chính nhà nước, các cộng đồng để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc. Phương pháp này giúp sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng tạo cơ hội nghề nghiệp trong tương lai cho bản thân.

Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra với phương pháp dạy học của CTĐT

[illegible]

Phương pháp giảng dạy - học tập	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo											
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
3.1. Phương pháp động não (Brainstorming)		x	x		x						x	x
3.2. Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think-pair-share)	x							x		x		
3.3. Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)...								x	x	x		
3.4. Phương pháp đóng vai (Role playing)			x		x							x
3.5. Học dựa vào dự án (Project based Learning)		x								x	x	
3.6. Mô phỏng (Simulations)		x	x								x	
3.7. Nghiên cứu tình huống (Case studies)			x		x							x
3.8. Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)							x					
3.9. Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x

4.2. Cải tiến nâng cao chất lượng dạy - học

+ CTĐT được định kỳ rà soát ít nhất 2 năm 1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, kịp thời với nhu cầu phát triển của xã hội, có khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan theo quy định phát triển CTĐT.

+ Đa dạng hình thức giảng dạy, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập, tăng cường các bài tập tự học, thời gian thực hành, thực tế lồng ghép trong các học phần lý thuyết, tổ chức tham quan, thực tế tại các cơ sở.

+ Khoa/Bộ môn có kế hoạch dự giờ chuyên môn đối với giảng viên theo từng học kỳ, đặc biệt dự giờ thường xuyên với giảng viên trẻ dưới 5 năm kinh nghiệm nhằm

trao đổi kiến thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên.

+ Tổ chức/tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn/su phạm để nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy.

+ Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình giảng dạy của giảng viên theo năm học.

4.3. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

* **Thang điểm đánh giá:** Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong các học phần.

* **Hình thức và tiêu chí đánh giá, trọng số điểm**

- Đối với học phần lý thuyết:

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học.	40%
2	Quá trình	* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức thi viết hoặc thuyết trình bài tập) theo quy định của giảng viên phụ trách. * Các bài báo cáo nhóm/seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên giảng dạy. * Các bài thực hành theo quy định của giảng viên giảng dạy - Tiêu chí đánh giá: đúng yêu cầu của giảng viên.	
3	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần, giảng viên ra đề theo 1 trong số các hình thức sau: * Tự luận (Viết) * Vấn đáp * Trắc nghiệm trên máy tính * Tiểu luận (báo cáo cá nhân)	60%

- *Đối với học phần thực hành, thực tập tốt nghiệp*

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi thực hành, thực tập tại cơ sở. Điểm quá trình và điểm chuyên cần được đánh giá bởi cơ sở thực hành, thực tập; điểm cuối kỳ được đánh giá bởi Khoa/Bộ môn thông qua 01 bài báo cáo được trình bày dưới dạng tiểu luận.

- *Khóa luận tốt nghiệp*

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành HÀN QUỐC HỌC được chia thành 2 loại chính: *Đánh giá tiến trình* (Formative Assessment) và *Đánh giá tổng kết* (Summative Assessment). Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá trong bảng dưới đây:

Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và phương pháp kiểm tra đánh giá người học

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
Đánh giá tiến trình											
Đánh giá chuyên cần	x							x	x		
Đánh giá bài tập		x	x		x					x	x
Đánh giá thuyết trình						x	x		x	x	
Đánh giá định kỳ			x	x						x	x
Đánh giá tổng kết											
Kiểm tra tự luận (Viết)	x	x	x	x			x			x	x
Kiểm tra trắc nghiệm				x							
Kiểm tra vấn đáp	x		x								x
Đánh giá báo cáo/tiểu luận	x	x	x		x						x

5. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

5.2. Phân bổ khối kiến thức toàn khóa

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (25,93%)	29	6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100 (74,07%)	79	21
- Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (7 học phần)	21 (15,56%)	15	6
- Khối kiến thức chuyên ngành (19 học phần)	64 (47,41%)	49	15
- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	8 (5,92%)	8	0
- Khoá luận (hoặc 2 học phần thay thế)	7 (5,18%)	7	0
Tổng	135 (100%)	108	27

5.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị - pháp luật		13		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương		9		
	<i>Bắt buộc</i>		3		
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		6/21		
1.2.3	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương*	3	45/0/0/90	
1.2.4	EXC131	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
1.2.5	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.6	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	30/0/30/90	
1.2.7	GDF231	Nghịệp vụ văn phòng	3	45/0/0/90	
1.2.8	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.9	VCF332	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.3	Ngoại ngữ - Tin học		13		
1.3.1	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.3.3	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
1.3.4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4	PHE	Giáo dục thể chất			
1.4.1	PHE131	Giáo dục thể chất 1 (*)			
1.4.2	PHE132	Giáo dục thể chất 2 (*)			
1.4.3	PHE133	Giáo dục thể chất 3 (*)			
1.5	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			

2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		21		
	<i>Bắt buộc</i>		<i>15</i>		
2.1.1	SFK231	Nhập môn Hàn Quốc học	3	42/6/0/90	
2.1.2	LDK131	Từ vựng tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.3	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.4	MKT231	Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại	3	45/0/0/90	
2.1.5	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	42/6/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		6/18		
2.1.6	HKB231	Hán - Hàn cơ sở	3	45/0/0/90	
2.1.7	SRK231	Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn*	3	45/0/0/90	
2.1.8	NAE231	Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á	3	42/6/0/90	
2.1.9	GSA231	Khu vực học đại cương	3	42/6/0/90	
2.1.10	SJD131	Địa lý Hàn Quốc*	3	42/6/0/90	
2.1.11	ECC231	Văn hoá và văn minh phương Đông	3	42/6/0/90	
2.2.	Khối kiến thức chuyên ngành		64		
	<i>Khối kiến thức Ngôn ngữ Hàn Quốc</i>		46		
	<i>Bắt buộc</i>		<i>37</i>		
2.2.1	ADK241	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	55/10/0/120	LIK133
2.2.2	ADK242	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	55/10/0/120	ADK241
2.2.3	ADK243	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	55/10/0/120	ADK242
2.2.4	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
2.2.5	VKT241	Đối dịch Việt - Hàn	4	50/20/0/120	LIK133
2.2.6	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
2.2.7	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	LIK133
2.2.8	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	30/30/0/90	KOI241
2.2.9	TOT231	Chuyên đề Topik	3	45/0/0/90	
2.2.10	KOC241	Tiếng Hàn giao tiếp	3	30/30/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		<i>9/18</i>		
2.2.11	SPC231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)*	3	45/0/0/90	
2.2.12	SKE231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*	3	45/0/0/90	

2.2.13	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*	3	45/0/0/90	
2.2.14	SKJ231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)	3	45/0/0/90	
2.2.15	SKH231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)	3	45/0/0/90	
2.2.16	SKP231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	3	45/0/0/90	
Khởi kiến thức đất nước Hàn Quốc			18		
		<i>Bắt buộc</i>	12		
2.2.18	KOP231	Chính trị Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.19	CKT231	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.20	KOH231	Lịch sử Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.21	KOE231	Kinh tế Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
		<i>Tự chọn</i>	6/24		
2.2.22	KIR231	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
2.2.23	KOS231	Xã hội Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
2.2.24	VKR231	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.25	KCC231	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.26	KOL231	Văn học Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.27	KEC231	Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.28	LDK331	Luật quốc tế	3	40/10/0/90	
2.2.29	KMC231	Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.3	Nghệ vụ, thực tập, thực tế chuyên môn		8		
2.3.1	PEC331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
2.3.2	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PEC331
2.4	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
		<i>Học phần thay thế</i>	7		
2.4.2	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	45/0/30/120	
2.4.3	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
Tổng			135		

Ma trận tương quan giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Triết học Mác - Lênin	2					2					2	2
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2					2	2
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3					3	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					3					3	3
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3					3					3	3
Pháp luật đại cương	3					3					3	3
Phương pháp luận NCKH			3				3			3		
Lịch sử Việt Nam đại cương*	2				2						2	
Truyền thông đối ngoại	2				2					3	2	
Logic học đại cương	2				2							
Kỹ năng giao tiếp*			2				3			3		
Nghệ thuật văn phòng	2				2	3					2	
Môi trường và phát triển bền vững	2				2						2	
Cơ sở văn hoá Việt Nam	2				2						2	
Tiếng Hàn 1		2	2			2			2	2		
Tiếng Hàn 2		2	2			2			2	2		
Tiếng Hàn 3		3	3			3			3	3		
Tin học đại cương						3		3	3			
Nhập môn Hàn Quốc học		2		2						2		

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Từ vựng tiếng Hàn		2				2			2	2		
Ngữ pháp tiếng Hàn		2				2			2	2		
Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại		2				2			2	2		2
Lịch sử văn minh thế giới	2	2			2						2	
Hán - Hàn cơ sở		2				2			2	2		2
Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn*		2				2			2	2		2
Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á		2			2					2		
Khu vực học đại cương		2			2					2		
Địa lý Hàn Quốc*		2			2					2		
Văn hoá và văn minh phương Đông		2			2					2		
Tiếng Hàn nâng cao 1		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn nâng cao 2		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn nâng cao 3		3	3	2		3			4	2		2
Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Đối dịch Việt - Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Phiên dịch tiếng Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Biên dịch tiếng Hàn		3	3	2		3			4	2		2
Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao		3	3	2		3			4	2		2
Chuyên đề Topik		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn giao tiếp		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)*		3	3	2		3			4	2		2

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)		3	3	2		3			4	2		2
Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)		3	3	2		3			4	2		2
Chính trị Hàn Quốc		3	2							2		2
Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Lịch sử Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Kinh tế Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*		3	2			3	3			2		2
Xã hội Hàn Quốc*		3	2			3	3			2		2
Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Văn học Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Luật quốc tế		3	2			3	3			2		2
Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc		3	2			3	3			2		2
Thực tế chuyên môn			3	3		3	3			3	3	
Thực tập tốt nghiệp			4	4		4	4			4	3	3
Khóa luận tốt nghiệp		4	5			5	5		5	4	4	3
Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp		4	5			5	5		5	4	4	3

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Hàn Quốc đương đại		4	5			5	5		5	4	4	3

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

6.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	SFK231	Nhập môn Hàn Quốc học	3	42/6/0/90	
2	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
3	LDK131	Từ vựng tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
5	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
6	Tự chọn (chọn 1/4)		3/12		
6.1*	SJD131	Địa lý Hàn Quốc	3	42/6/0/90	
6.2	NAE231	Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á	3	42/6/0/90	
6.3	GSA231	Khu vực học đại cương	3	42/6/0/90	
6.4	ECC231	Văn hoá và văn minh phương Đông	3	42/6/0/90	
TỔNG			16		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	42/6/0/90	
3	MRS121	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
4	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
5	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7	Tự chọn (chọn 1/4)		3/12		
7.1*	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
7.2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
7.3	EXC131	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
7.4	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng	3	45/0/0/90	
TỔNG			18		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
2	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
3	KOE231	Kinh tế Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4	KOC241	Tiếng Hàn giao tiếp	3	30/30/0/90	
5	PHE3	Giáo dục thể chất 3			
6	<i>Tự chọn (chọn 2/5)</i>		6/15		
6.1*	SRK231	Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
6.2	HKB231	Hán - Hàn cơ sở	3	45/0/0/90	
6.3*	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/0/30/90	
6.4	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
6.5	VCF322	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45/0/0/90	
		TỔNG	17		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	ADK241	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	55/10/0/120	LIK133
3	KOH231	Lịch sử Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	LIK133
5	MKT231	Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại	3	45/0/0/90	
6	PEC331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
		TỔNG	19		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	ADK242	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	55/10/0/120	ADK241
4	KOP231	Chính trị Hàn Quốc	3	40/10/0/90	

5	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
7	<i>Tự chọn (1/3)</i>		3/9		
7.1*	SKE231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*	3	45/0/0/90	
7.2	SKH231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2	CKT231	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
3	ADK243	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	55/10/0/120	ADK242
4	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	30/30/0/90	KOI241
5	<i>Tự chọn (2/5)</i>		6/18		
5.1*	KIR231	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
5.2	KCC231	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
5.3	KMC231	Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
5.4	LDK331	Luật quốc tế	3	40/10/0/90	
5.5*	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*	3	45/0/0/90	
5.6	SKP231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

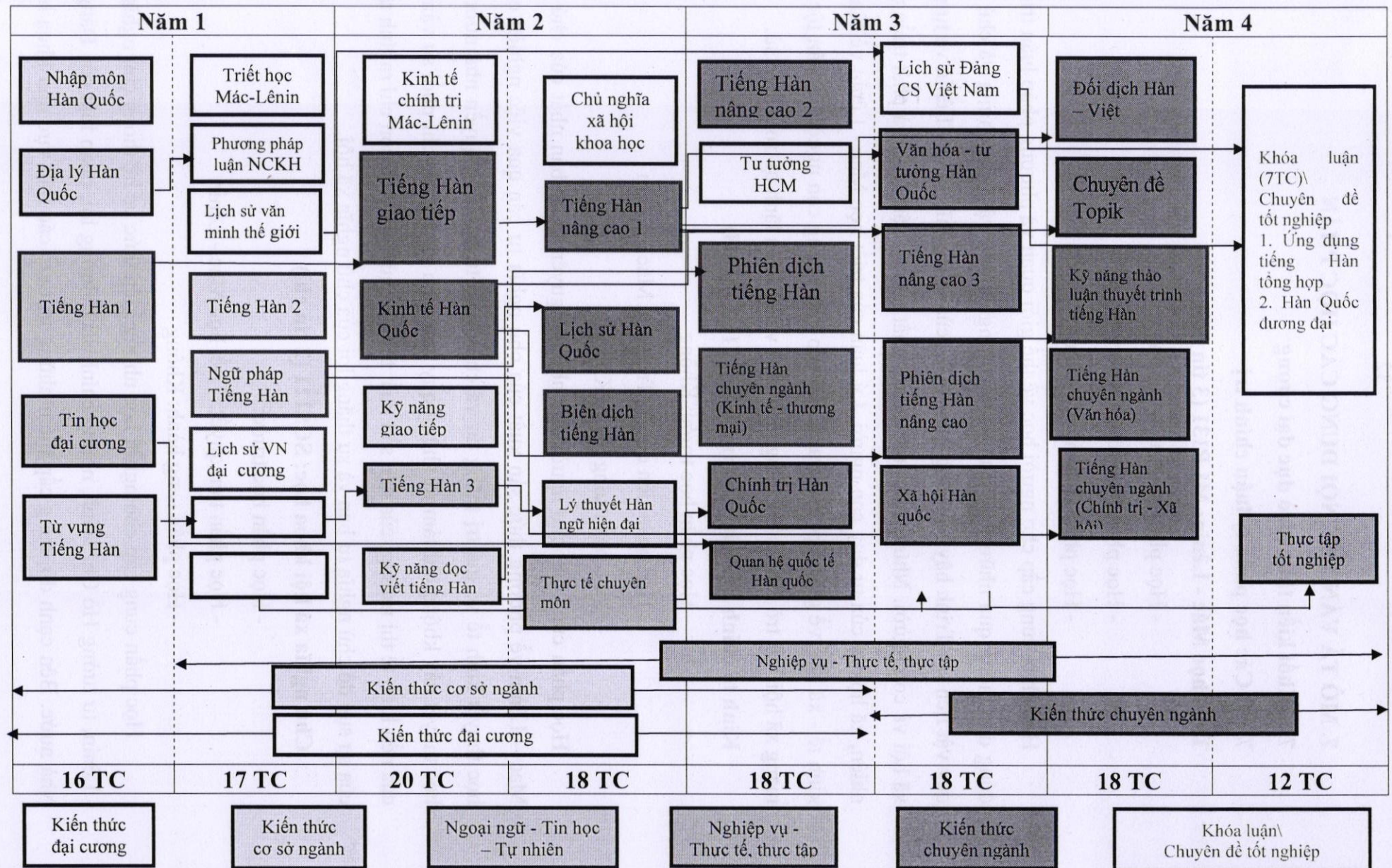
Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	TOT231	Chuyên đề Topik	3	45/0/0/90	LIK133
2	VKT241	Đối dịch Việt - Hàn	4	50/20/0/120	LIK133
3	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
4	<i>Tự chọn 2/4</i>		6/18		
4.1*	SPC231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)	3	45/0/0/90	
4.2	SKJ231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)	3	45/0/0/90	
4.3*	KOS231	Xã hội Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
4.4	VKR231	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4.5	KOL231	Văn học Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4.6	KEC231	Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
		TỔNG	17		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PEC331
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>	7		
3.1	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	45/0/30/120	
3.2	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
		TỔNG	12		

6.2. Bản đồ dạy học



7. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

7.1.1. Các học phần lý luận chính trị

Triết học Mác - Lênin: MLP131 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học về thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của chủ nghĩa Mac – Lênin về tự nhiên, xã hội và con người. Những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mac - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin: MPE121 (2 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mac – Lênin về phương thức sản xuất của chủ nghĩa tư bản qua việc nghiên cứu ba học thuyết kinh tế về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội khoa học: SCS121 (2 tín chỉ)

- Học phần học trước:
- Học phần tiên quyết: Triết học Mác - Lênin
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những chính sách đường lối, pháp luật của Đảng, của Nhà nước. Bên cạnh đó, cung cấp thêm những tri thức các lĩnh vực như khoa học xã

hội nhân văn, nghiên cứu sự vận động của xã hội, thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: HVC121 (2 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về: hoàn cảnh lịch sử; quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh: HCM121 (2 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần trang bị cho người học kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp người học hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

7.1.2. Khối kiến thức đại cương của ngành

Phương pháp luận nghiên cứu khoa học: MRS121 (2 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trang bị cho người học những kiến thức chung nhất về vai trò của phương pháp luận trong việc xử lý nhiều vấn đề khác nhau nảy sinh trong các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học. Trong thời đại ngày nay, khoa học và công nghệ là đặc trưng cơ bản của thời đại, nghiên cứu khoa

học đã trở thành hoạt động sôi nổi và rộng khắp trên phạm vi toàn cầu. Cùng với nghiên cứu khoa học hiện đại, người ta đang chú ý đến phương pháp nhận thức khoa học, coi đó là nhân tố quan trọng để phát triển khoa học. Do vậy, nội dung quan trọng nhất của học phần là cung cấp cho người học phương pháp luận và bộ công cụ để hiện thực hóa một vấn đề nghiên cứu. Bên cạnh phần lý thuyết, người học sẽ được hướng dẫn để sử dụng những phương pháp nghiên cứu đặc thù của chuyên ngành vào thực tiễn nghiên cứu của mình.

Lịch sử văn minh thế giới: HIC132 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Giới thiệu sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày nền văn minh phương Đông cổ trung đại (văn minh Ai Cập; văn minh Lưỡng Hà; văn minh Trung Hoa; văn minh Ấn Độ; văn minh Ả rập; văn minh Đông Nam Á) và văn minh phương Tây cổ trung đại (văn minh Hy Lạp - La Mã; văn minh Tây Âu trung đại) văn minh công nghiệp; văn minh thế kỷ XX... Trong mỗi nền văn minh sẽ giới thiệu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội - văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh. Trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những thành tựu văn minh tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, tôn giáo... Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của văn minh thế giới.

Lịch sử Việt Nam đại cương: GVH221 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Đây là học phần cơ sở của nhiều ngành học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay. Bao trùm toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam là những nội dung lớn như: sự thay thế, phát triển kế tiếp giữa các triều đại, các thời đại lịch sử; quá trình ra đời và hoàn thiện của hệ thống nhà nước và pháp luật; những thành tựu phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội; lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc và những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ...

Các vấn đề trên sẽ được trình bày theo lịch đại (trình tự thời gian), đồng thời, ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, các vấn đề sẽ được phân tích, đánh giá một cách khách quan và khoa học.

Nghệp vụ văn phòng: NVT312 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về văn phòng và nghiệp vụ văn phòng: các khái niệm về văn phòng, chức năng, nhiệm vụ văn phòng. Đồng thời, cung cấp những phương pháp và nghiệp vụ hành chính văn phòng như: Nghiệp vụ thu thập, xử lý thông tin; Tổ chức hoạt động của cơ quan và người lãnh đạo (tổ chức cuộc họp, hội nghị, hội thảo; lập kế hoạch, chương trình và lịch làm việc; tổ chức chuyển công tác); giao tiếp hành chính, biên tập và lưu trữ văn bản, hồ sơ.

Pháp luật đại cương: BLW121 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Pháp luật đại cương là môn học thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, đối tượng nghiên cứu là những vấn đề chung và cơ bản nhất của nhà nước và pháp luật nói chung và của Nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Cụ thể, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về: nguồn gốc, bản chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử; các vấn đề pháp lý cơ bản như: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật. Đồng thời, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự.

Môi trường và phát triển bền vững: EDE121 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Môi trường và phát triển bền vững cung cấp cho người học những nội dung chính sau: Những khái niệm cơ bản về môi trường và phát triển, phân biệt phát triển bền vững và phát triển không bền vững; Những nội dung về mục tiêu, yêu cầu, nguyên tắc của phát triển bền vững; những khó khăn khi thực hiện phát triển bền vững ở những vùng sinh thái cơ bản; quản lý môi trường nhằm định hướng phát triển bền vững.

Logic học đại cương: LOG221 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Logic học đại cương trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của logic hình thức như khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh. Từ hệ thống cơ sở lý thuyết được trang bị, học phần này sẽ trang bị cho người học kỹ năng sử dụng câu, từ chính xác, hợp logic, đặc biệt rèn luyện khả năng tư duy, lập luận và giải quyết vấn đề một cách khoa học, chặt chẽ.

Cơ sở văn hóa Việt Nam: VFC131 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam đề cập đến những vấn đề lý thuyết mang tính chất đại cương về văn hóa học và văn hóa Việt Nam. Ở đó, văn hóa Việt Nam sẽ được tiếp cận từ nhiều góc độ: không gian văn hóa và thời gian văn hóa; chức năng và cấu trúc; vật chất và tinh thần; chủ thể văn hóa và các tộc người thiểu số... Bên cạnh hệ kiến thức lý thuyết, học phần dành thời lượng đáng kể cho những kiến thức văn hóa học ứng dụng, giúp người học có kỹ năng thực tiễn, nghiệp vụ nghề nghiệp (gắn với từng đối tượng sinh viên), từ đó, dễ dàng thích nghi trong nhiều hoàn cảnh xã hội và vị trí công tác.

Kỹ năng giao tiếp: CTO332 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học bao gồm các nội dung được trình bày trong 3 chương: Chương 1: Khái quát về giao tiếp (Khái niệm giao tiếp; Đặc trưng văn hóa giao tiếp của người Việt; Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa; Vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp; Những hình thức tạo nên hiệu quả giao tiếp bằng ngôn ngữ; Một vài lưu ý khi giao tiếp bằng lời; Khái niệm, vai trò đặc điểm và chức năng của giao tiếp phi lời; Hình thái biểu hiện của giao tiếp không lời; Các trở ngại của giao tiếp phi ngôn ngữ; Chương 2: Một số kỹ năng giao tiếp thông dụng (Kỹ năng lắng nghe; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ thuyết phục; Kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu; Kỹ năng trò chuyện, kể chuyện, Kỹ tặng quà, nhận quà); Chương 3: Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong lĩnh vực ngành nghề (Tâm lý và thái độ đối với nghề nghiệp; Kỹ năng giao tiếp trong môi trường thực tế, thực tập, học việc, làm part-time; Kỹ năng xử lý tình huống giao tiếp trong tác nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch, công tác xã hội, quản lý nhà nước...). Từ đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng để giải quyết các tình huống giao tiếp trong đời sống xã hội, gia đình và nghề nghiệp một cách hiệu quả.

Truyền thông đối ngoại: TTD313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học giúp sinh viên hiểu được quá trình ra đời và phát triển của truyền thông quốc tế, vai trò của truyền thông trong quan hệ quốc tế, vai trò của ngoại giao công chúng trong thời đại thông tin kỹ thuật số, hiểu biết vai trò, nhiệm vụ, cũng như lực lượng đối tượng của truyền thông đối ngoại. Bước đầu rèn cho sinh viên những kỹ năng xây dựng và quảng bá hình ảnh đất nước: theo dõi và vận động dư luận, tập viết bài trả lời phỏng vấn báo chí cho lãnh đạo, bài phát biểu của phát ngôn viên, bài đăng báo nước ngoài cho trường CQDD, xây dựng hồ sơ tuyên truyền và hoạt động đối ngoại về một sự kiện lớn tại CQDD, theo dõi thông tin và tập hợp thành hồ sơ báo chí - truyền thông nước ngoài về một sự kiện của đất nước. Môn học có kiến thức liên thông với các môn học thuộc khối kiến thức truyền thông, đặc biệt với hai môn học: ngôn ngữ báo chí, cơ sở lý luận báo chí truyền thông và nghiên cứu quan hệ quốc tế.

7.1.3. Ngoại ngữ

Tiếng Hàn 1: THA114 (4 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần sẽ giúp sinh viên vận dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học thông qua các bài đọc cụ thể và gợi ý cho bài viết theo chủ đề. Với cấu trúc 15 bài học, học phần này cũng sẽ cung cấp thêm cho sinh viên lượng từ vựng và ngữ pháp cơ bản dành cho người mới học mà vẫn có thể giao tiếp một cách cơ bản trong những tình huống cần thiết như: Chào hỏi, giới thiệu bản thân, hỏi đường, mua bán, mắc cả... Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ có thể viết được những đoạn văn ngắn, đọc hiểu hội thoại và các bài viết ở mức độ cần thiết, thông dụng bằng tiếng Hàn. Sinh viên sẽ được củng cố, thực hành kỹ năng nghe và nói với nhiều tình huống trong sinh hoạt thực tế. Thông thường cấu trúc của một nội dung học được chia thành phần nghe và nói riêng biệt theo mức độ từ đơn giản cho tới nâng cao. Sau đó, người học sử dụng từ và cấu trúc ngữ pháp trong bài để hội thoại với bạn học, nói theo chủ đề và làm các bài tập nghe - nói, đọc - viết trong giáo trình.

Tiếng Hàn 2: THA123 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: THA114

- Học phần song hành: Không

Học phần sẽ giúp sinh viên củng cố, thực hành các cấu trúc ngữ pháp đã học thông qua các bài đọc cụ thể và gợi ý cho bài viết theo chủ đề. Với cấu trúc 15 bài học, học phần này cũng sẽ cung cấp thêm cho sinh viên những kỹ năng đọc hiểu, tóm tắt, thuyết trình, tranh luận và viết tiếng Hàn nâng cao hơn ở trình độ sơ cấp. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ có thể viết được những đoạn văn ngắn, đọc hiểu hội thoại và các bài viết ở mức độ cần thiết, thông dụng bằng tiếng Hàn. Sinh viên sẽ được củng cố, thực hành kỹ năng nghe và nói với nhiều tình huống trong sinh hoạt thực tế. Ngoài phần nghe và nói theo băng đĩa trong giáo trình, người học sẽ có cơ hội tiếp xúc với người bản địa, xem video, hội thoại tự do với bạn học để tăng khả năng giao tiếp. Thông thường cấu trúc của một nội dung học được chia thành phần nghe và nói riêng biệt theo mức độ từ đơn giản cho tới nâng cao. Sau đó, người học sử dụng từ và cấu trúc ngữ pháp trong bài để hội thoại với bạn học, nói theo chủ đề và làm các bài tập nghe - nói trong giáo trình.

Tiếng Hàn 3: THA133 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: THA123
- Học phần song hành: Không

Tiếng Hàn 3 là môn học chủ yếu tập trung vào các kiến thức từ vựng và ngữ pháp tiếng Hàn trung cấp (cấp 3) trong 6 cấp của tiếng Hàn. Người học được học các chủ đề đa dạng thực tế trong các giao tiếp thường nhật như cách giải thích, lên kế hoạch, tư vấn, đưa ra đề nghị, thuyết phục... Ngoài ra thông qua các bài học, người học còn được tìm hiểu về các nét văn hóa của Hàn Quốc như ẩm thực, giải trí, sức khỏe, quan hệ xã hội... Cấu trúc của mỗi buổi học gồm 4 phần chính. Thứ nhất là phần giải thích từ vựng, thứ hai là giải thích và luyện tập các cấu trúc ngữ pháp mới, thứ ba là phân vận dụng các từ vựng, ngữ pháp để thực hành nói theo chủ đề hoặc làm bài tập; cuối cùng là phần luyện tăng cường khả năng nghe hiểu, trả lời thông tin liên quan hoặc tóm tắt nội dung nghe. Với cấu trúc như vậy, môn học sẽ cung cấp cho người đọc những kỹ năng nghe hiểu, tóm tắt, thuyết trình hoặc tranh luận ở trình độ trung cấp.

Tin học đại cương: GIF131 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tin học đại cương trang bị cho sinh viên kiến thức về Tin học theo chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản. Cụ thể: Cung cấp kiến thức về phần cứng, phần mềm máy tính và hệ điều hành. Nắm được kiến thức về các loại máy tính, kiến trúc phần cứng và nguyên lý hoạt động của máy tính, cũng như các nguyên tắc xử lý sự cố máy tính cơ bản; Cung cấp nội dung kiến thức, kỹ năng cần thiết để sử dụng thành thạo các công cụ Microsoft Word, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint trong việc soạn thảo văn bản, tính toán, thống kê và trình chiếu, báo cáo. Trình bày về mạng máy tính và Internet, giúp sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng của Internet từ đó sử dụng Internet trong học tập và cuộc sống an toàn và hiệu quả hơn.

7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành

Nhập môn Hàn Quốc học: NMH213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Môn học giới thiệu chung về nghiên cứu Hàn Quốc theo cách tiếp cận khu vực học, đất nước học và các xu hướng nghiên cứu Hàn Quốc hiện nay. Giới thiệu các kiến thức nhập môn về Hàn Quốc trên các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể. Trong đó, môn học hướng đến việc trang bị cho sinh viên những kỹ năng nghiên cứu cơ bản liên quan đến Hàn Quốc học như kỹ năng đọc và tóm tắt tài liệu, phân tích tài liệu, chọn lọc và sử dụng tài liệu trong nghiên cứu... Môn học cũng cung cấp cho sinh viên bức tranh chung về tình hình nghiên cứu Hàn Quốc ở Việt Nam và thế giới, các xu hướng nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu liên quan đến Hàn Quốc đang được quan tâm.

Từ vựng tiếng Hàn: TVH213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần mở đầu cho chương trình học tiếng Hàn, giúp sinh viên tiếp cận với ngôn ngữ mới từ đơn vị nhỏ nhất là từ vựng. Biết cách phát âm và sử dụng từ vựng phù hợp với các biểu hiện và tư duy ngôn ngữ của người Hàn. Sau khi học thuộc bảng chữ cái, học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những từ vựng đầu tiên liên quan tới các chủ đề từ giao tiếp, trường học, đến sinh hoạt hàng ngày, các hoạt động cuối tuần ...

Sau khi hoàn thành học phần, kết hợp cùng với ngữ pháp cơ bản sinh viên có thể gọi tên những đồ vật xung quanh mình, mô tả các sự vật hiện tượng 1 cách đơn giản, giao tiếp cơ bản bằng tiếng Hàn.

Ngữ pháp tiếng Hàn: NPH213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Ngữ pháp tiếng Hàn là học phần cung cấp cho sinh viên những biểu hiện, cấu trúc sơ cấp để có thể nói và viết cơ bản tiếng Hàn, là nền tảng cho những cấu trúc trung cấp và cao cấp hơn về sau. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ và thành thạo trong chuyển câu từ Việt sang Hàn cũng như đọc hiểu đúng ý câu văn tiếng Hàn. Do tiếng Hàn thuộc hệ ngôn ngữ riêng rất khác biệt về ngữ pháp so với tiếng Việt: Vị ngữ đứng ở cuối câu, các biểu hiện và chia thì ... nên cần học chắc và hiểu đúng ngữ pháp để có thể hiểu và nói theo chuẩn tư duy của người Hàn. Học phần ngữ pháp tiếng Hàn với 10

chủ đề, sẽ đem lại những phần thực hành về biểu hiện và ngữ pháp sơ cấp ban đầu cho sinh viên.

Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại: HLT213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại là học phần cung cấp các kiến thức về lý luận, giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng được các lý thuyết trong Hàn ngữ, cụ thể về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, lịch sử ngôn ngữ.... Qua đó, giúp cho sinh viên dựa trên vốn kiến thức về tiếng Hàn, có thể hệ thống lại toàn bộ về mặt lý thuyết theo các bộ môn của ngôn ngữ học Hàn Quốc. Học phần này trang bị kiến thức lý luận, giúp sinh viên nhận thức tiếng Hàn theo chuyên môn ngôn ngữ học để có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu và làm việc sau này. Môn học chủ yếu thực hiện bằng tiếng Hàn nên sinh viên được nâng cao khả năng thuyết trình, đọc và viết bằng tiếng Hàn.

Hán - Hàn cơ sở: HCS213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp kiến thức có tính chất nhập môn về từ vựng Hán Hàn cơ sở, cả về phương diện lý thuyết và thực hành. Bên cạnh phần lý thuyết giới thiệu chung về đặc điểm của từ Hán-Hàn, học phần chia làm 15 bài học có nội dung tập kỹ năng và thực hành cụ thể về Hán tự và từ Hán - Hàn. Cấu trúc của một bài sẽ gồm: phần bài đọc, giải thích chữ viết, cách nhận diện Hán tự (Bộ thủ, số nét), giải thích âm đọc, ý nghĩa và cách sử dụng (về hình thái và chức năng ngữ pháp) của từ Hán - Hàn. Bài đọc có nội dung liên quan đến đời sống ngôn ngữ hàng ngày, mỗi bài đều giới thiệu từ 10 đến 15 Hán tự dưới dạng chữ phồn thể và các từ Hán Hàn là từ vựng cơ bản, xếp theo trình tự từ dễ đến khó.

Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn: HDV213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Kỹ năng đọc - viết tiếng Hàn là một môn học tập trung vào việc rèn luyện và thực hành kỹ năng đọc hiểu và viết tiếng Hàn dựa trên nguồn từ vựng và ngữ pháp đã học các học phần trước. Môn học giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng đọc hiểu và viết đúng để đạt được điểm tốt nhất trong phần thi đọc - viết Topik cũng như tăng cường kỹ năng biên dịch, viết văn phục vụ cho công việc sau này.

Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á: KCD213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tình hình kinh tế, chính trị của các nước khu vực Đông Bắc Á (chủ yếu là Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc). Học phần được chia thành các câu phân: Kinh tế Nhật Bản đương đại, Kinh tế Hàn Quốc đương đại, Kinh tế Trung Quốc đương đại, Quan hệ kinh tế ở khu vực Đông Bắc Á; Quan hệ kinh tế giữa khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự phát triển kinh tế của các quốc gia Đông Bắc Á từ sau khi Chiến tranh Thế giới thứ hai kết thúc và quan hệ tương tác giữa các quốc gia nhỏ trong khu vực này với nhau và với khu vực Đông Nam Á

Khu vực học đại cương: KVD213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp kiến thức lý luận cơ bản bao gồm hai mảng bộ phận: (i) *Những kiến thức về mặt phương pháp luận hay lý luận (theoretical level)*, bao gồm 6 chương với các khái niệm cơ bản nhất về khu vực, khu vực học, các cách tiếp cận của khu vực học, lịch sử ngành khu vực học, khái niệm quốc gia với đặc điểm cấu trúc - chức năng và sức mạnh tổng hợp của nó, các không gian văn hoá - văn minh, khu vực như một đối tượng cơ bản của khu vực học; (ii) *Những kiến thức cơ bản về 8 khu vực quan trọng trên thế giới*: Khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, Tây Âu, Đông Âu, Trung Đông - Châu Phi, Bắc Mỹ, Mỹ Latinh. Mỗi khu vực đều được phân tích trên tất cả các khía cạnh địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hoá và quan hệ quốc tế của từng khu vực.

Địa lý Hàn Quốc: DLH213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần có nội dung trình bày một cách hệ thống những tri thức cơ bản liên quan đến điều kiện tự nhiên và dân cư của bán đảo Hàn và đặc biệt là của Hàn Quốc, các đặc điểm về tự nhiên, kinh tế - xã hội, đặc trưng theo từng địa phương và một số đặc điểm về môi trường ảnh hưởng đến cuộc sống và sự phát triển của Hàn Quốc.

Văn hoá và văn minh phương Đông: HVV213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Phương Đông, theo một số người phương Tây, là một khu vực văn hóa đầy “tính bí hiểm”. Văn hóa phương Đông có nhiều điểm khác biệt so với văn hóa phương Tây. Nội dung của môn học nhằm vào những nét khái quát về văn hóa phương Đông. Những vấn đề dưới đây thuộc về nội dung của môn học này:

- + Các khu vực văn hóa - văn minh phương Đông.
- + Những đặc điểm chủ yếu của văn hóa phương Đông
- + Sự ảnh hưởng của các nền văn hóa - văn minh phương Đông ra khu vực và thế giới
- + Thành tựu và những mặt hạn chế của văn hóa phương Đông
- + Một số đặc điểm chủ yếu của một số nền văn hóa - văn minh tiêu biểu: Ấn Độ, Trung Quốc, Ai Cập - Lưỡng Hà, Đông Nam Á.

7.2.2. Khối kiến thức chuyên ngành

Tiếng Hàn nâng cao 1: HNC314 (4 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: THA133
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Hàn nâng cao 1 được cấu thành gồm 15 nội dung được phân chia theo chủ đề đa dạng với biểu hiện ngữ pháp và lượng từ vựng phong phú tương đương với trình độ trung cấp. Với đặc thù giảng dạy cho sinh viên ngành Hàn Quốc học, các hoạt động nghe nói của học phần này sẽ được gắn với các kiến thức chuyên ngành, giúp người học được thực hành với nhiều mẫu hội thoại khác nhau, thực hành

khả năng thuyết trình, thảo luận... Thông qua những bài khoá người học không những biết được sinh hoạt thực tế của người Hàn Quốc mà còn hiểu về cách tư duy của người Hàn Quốc.

Cấu trúc của mỗi buổi học gồm 4 phần chính. Thứ nhất là phần giải thích từ vựng, giải thích và luyện tập các cấu trúc ngữ pháp mới. Thứ hai là phần vận dụng các từ vựng, ngữ pháp để thực làm nói theo chủ đề hoặc làm bài tập. Thứ ba là phần luyện tăng cường khả năng nghe hiểu, trả lời thông tin liên quan hoặc tóm tắt nội dung nghe. Và cuối cùng là phần đọc hiểu và luyện viết. Với cấu trúc như vậy, môn học sẽ giúp người học hoàn thiện và nâng cao các kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, tóm tắt, thuyết trình hoặc tranh luận và viết bài ở trình độ tương đương Topik 4.

Tiếng Hàn nâng cao 2: HNC324 (4 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: HNC314
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Hàn nâng cao 2 được cấu thành gồm 15 nội dung được phân chia theo chủ đề đa dạng với biểu hiện ngữ pháp và lượng từ vựng phong phú tương đương với trình độ cao cấp 1. Ở nội dung học phần này, cấu trúc ngữ pháp được nâng lên khó hơn, từ vựng theo hướng chuyên sâu hơn theo mỗi chủ đề.

Cấu trúc của mỗi bài học đều bao gồm 4 phần chính. Thứ nhất là giới thiệu, giải thích và mở rộng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp mới. Thứ hai là luyện nghe và nói thông qua các bài nghe rồi luyện tóm tắt luyện thuyết trình. Thứ ba là phần đọc hiểu nội dung bài khoá và sau đó luyện dịch. Thứ tư là phần luyện tăng cường khả năng viết của người học. Với cấu trúc như vậy, môn học nâng cao những kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, thuyết trình và viết ở trình độ tương đương Topik 5 cho người học. Môn học được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như hoạt động nhóm, thảo luận... nhằm đem đến những giờ học kỹ năng ngoại ngữ sinh động, hứng thú và hiệu quả.

Tiếng Hàn nâng cao 3: HNC334 (4 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: HNC324
- Học phần song hành: Không

Nội dung học phần bao gồm nhiều chủ đề đa dạng ở mức độ cao cấp 1 (tương đương Topik 5). Người học sẽ ứng dụng được những cấu trúc ngữ pháp, cách dùng

của một số từ và cụm từ chuyên ngành để thực hành các kỹ năng nghe, nói, viết và đọc hiểu các nội dung theo các chủ đề khác nhau. Những nội dung học phần không dừng lại ở việc giới thiệu mà phân tích, so sánh chuyên sâu cao hơn một bậc nữa so với cao cấp 1. Đây là quá trình giúp người học tăng khả năng ngôn ngữ, thuần thục hơn với các kỹ năng ngoại ngữ. Không những thế, còn gợi mở khả năng sáng tạo ngôn ngữ chứ không chỉ đơn thuần là mô phỏng các hiện tượng ngữ pháp, bắt chước các đoạn hội thoại cũng như thuyết trình, hay dịch các nội dung sang tiếng Việt hoặc tiếng Hàn.

Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn: HTT314 (4 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: THA133
- Học phần song hành: Không

Kỹ năng thuyết trình và thảo luận tiếng Hàn là một môn học tập trung vào việc rèn luyện và thực hành kỹ năng thuyết trình, phản biện, tranh luận bằng tiếng Hàn. Môn học sẽ củng cố, hệ thống lại những kiến thức chung về Hàn Quốc đồng thời bổ sung và hoàn thiện cho sinh viên vốn cấu trúc ngữ pháp cao cấp, các từ chuyên môn sâu và nâng cao kỹ năng thuyết trình, phản biện và phát biểu ý kiến về một vấn đề nào đó. Nội dung của môn học được tiến hành theo chủ đề được chọn trong giáo trình hoặc do giảng viên quy định. Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm khi khai thác các tài liệu đã học về Hàn Quốc để xây dựng ý tưởng và hình thành nội dung thuyết trình. Sau khi kết thúc môn học, ngoài kiến thức người học sẽ có được kỹ năng tư duy, phản biện bằng tiếng Hàn, đồng thời tạo được phong cách thuyết trình, thảo luận và tranh luận tương đối chuyên nghiệp.

Đối dịch Việt - Hàn: HDD314 (4 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: THA133
- Học phần song hành: Không

Đối dịch Hàn - Việt là môn học chủ yếu tập trung vào thực hành kỹ năng dịch nâng cao và là một trong hai môn học bắt buộc đối với các sinh viên ngành Korea học không làm khóa luận tốt nghiệp. Môn học sẽ củng cố, hệ thống lại những kiến thức ngữ pháp cao cấp và cung cấp các từ vựng chuyên ngành đồng thời nâng cao kỹ năng thông dịch và biên dịch xuôi - ngược. Các chủ đề chia theo từng tuần bao gồm dịch hội

thảo, tài liệu nghiên cứu về các vấn đề học thuật chuyên ngành, hợp đồng, văn hóa, kinh tế, lịch sử... Sau khi kết thúc môn học, sẽ có kỹ năng thông dịch và biên dịch các nội dung có tính chuyên môn cao, tác phong của người dịch chuyên nghiệp đồng thời bổ sung thêm các kiến thức liên quan tới chuyên ngành Hàn Quốc học.

Phiên dịch tiếng Hàn: HPD313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: THA133
- Học phần song hành: Không

Phiên dịch tiếng Hàn là môn học giúp sinh viên có kiến thức và kỹ năng cơ bản trong thực hành phiên dịch. Môn học củng cố, hệ thống lại các kiến thức chung đồng thời rèn luyện phản xạ nghe hiểu, phân biệt, đưa ra ý kiến và thuyết trình. Sinh viên chủ động làm việc cá nhân và theo nhóm để hoàn thiện kỹ năng phiên dịch chuyên nghiệp.

Biên dịch tiếng Hàn: HBD314 (4 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: THA133
- Học phần song hành: Không

Học phần được thiết kế cho sinh viên năm ba có thể nắm được các kiến thức cơ bản về các loại hình biên dịch, kỹ thuật biên dịch và những sai lầm cần tránh khi dịch. Sinh viên được áp dụng lý thuyết biên dịch vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần: luyện tập dịch các mẫu câu cơ bản, dịch các loại mệnh đề và dịch các đoạn ngắn chủ yếu thuộc loại củng cố thông tin: bản tin, bài báo, thuộc nhiều chủ đề xã hội khác nhau như: văn hoá, giải trí, khoa học thường thức, du lịch. Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng biên dịch các văn bản thông thường. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên tiếp tục nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Hàn, củng cố và phát triển kiến thức ngữ pháp, tiếp tục phát triển các kỹ năng từ vựng, sử dụng các biểu hiện ngôn ngữ đa dạng.

Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao: HDC313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: THA133
- Học phần song hành: Không

Học phần phiên dịch tiếng Hàn nâng cao nhằm phát triển và hoàn thiện kỹ năng phiên dịch cho sinh viên theo nhóm chủ điểm khác nhau. Học phần đào tạo chuyên sâu cho sinh viên kỹ năng dịch phổ thông bao gồm dịch xuôi và dịch ngược; giới thiệu cho sinh viên các kỹ năng phiên dịch nâng cao gồm dịch tháp tùng và dịch cabin. Cung cấp cho sinh viên các phẩm chất cần có của người phiên dịch trong mỗi kỹ năng dịch. Tạo cơ hội cho sinh viên thực hành các kỹ năng dịch này theo chủ đề có liên quan. Tài liệu sử dụng trong học phần là tin tức, bài báo, thời sự về những sự kiện đang diễn ra nhằm đảm bảo tính cập nhật và thực tiễn.

Chuyên đề Topik: HTP313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: THA133
- Học phần song hành: Không

Môn học chuyên đề Topik là học phần ứng dụng tổng hợp các kiến thức đã học vào việc luyện đề thi năng lực tiếng Hàn. Thi năng lực tiếng Hàn gồm 3 mức độ, sơ cấp, trung cấp, cao cấp chia thành 6 Topik từ 1 đến 6 theo 3 mức trên. Sinh viên có thể đăng kí thi liên tục để làm quen với dạng đề, mục tiêu trước khi ra trường sẽ đạt tối thiểu Topik 5. Đề thi từ trung cấp sẽ gồm 3 phần: Nghe hiểu, đọc hiểu và viết. Việc ôn luyện kỹ lưỡng sẽ giúp sinh viên nắm được dạng đề thi, biết căn thời gian làm bài và có kiến thức tốt nhất để đạt kết quả năng lực cao nhất.

Tiếng Hàn giao tiếp: HGT314 (4 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Tiếng Hàn giao tiếp cung cấp cho người học những từ vựng chuyên ngành trong giao tiếp nơi văn phòng công ty, nơi công cộng, nhà hàng, khách sạn hay du lịch lữ hành..... Sinh viên học về các thuật ngữ chuyên ngành và các biểu hiện ngôn ngữ liên quan tới các chủ đề từ đó vận dụng trong giao tiếp thực tế áp dụng cho công việc sau khi tốt nghiệp.

Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá): HCH313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học tiếng Hàn chuyên ngành Văn hóa nhằm hướng người học hiểu và vận dụng được các thuật ngữ tiếng Hàn Văn hóa liên quan tới văn hóa truyền thống và hiện đại. Thông qua môn học, sinh viên có thể hiểu biết về văn hóa Hàn Quốc trong các không gian cụ thể mà hằng ngày con người có thể tiếp cận. Học phần cung cấp các bài đọc thú vị và cập nhật, giải thích các hiện tượng văn hóa trong xã hội hiện đại Hàn Quốc.

Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch): HCD313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học được giảng dạy bằng tiếng Hàn dành cho sinh viên có trình độ tiếng Hàn tương đương cao cấp, đưa ra các kiến thức cơ bản nhất về lĩnh vực du lịch. Môn học cũng hướng tới kiến thức thực hành tổng quan về du lịch, lữ hành, điều hành tour du lịch nước ngoài, được tham gia các hoạt động trải nghiệm tại các nhà hàng, khách sạn, resort, sân golf có khách Hàn Quốc, và có cơ hội học tập tại Hàn Quốc.

Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại): HCK313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học được giảng dạy bằng tiếng Hàn dành cho sinh viên có trình độ tiếng Hàn tương đương cao cấp, đưa ra các kiến thức cơ bản nhất về kinh tế đặc biệt là tìm hiểu về quan hệ và xu hướng thương mại Việt Nam Hàn Quốc thông qua phân tích các tài liệu cập nhật bằng tiếng Hàn. Môn học cũng hướng tới thực hành xử lý các tình huống trong giao tiếp thương mại, viết thư tín-báo cáo thương mại trong doanh nghiệp và trực tiếp nêu các ý tưởng và xây dựng mô hình kinh doanh đơn giản.

Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử): HCL313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học tiếng Hàn chủ đề về lịch sử nhằm hướng người học hiểu và vận dụng được các thuật ngữ tiếng Hàn về lịch sử ở các ngành lịch sử thế giới, lịch sử Hàn Quốc và lịch sử Việt Nam. Cung cấp các kiến thức về lịch sử qua các thời kỳ chủ yếu thông

qua các sự kiện lịch sử mang tính bước ngoặt và các nhân vật lịch sử trên thế giới. Nội dung chi tiết môn học/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiêu mục...)

Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội): HCX313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần sẽ cung cấp 1 lượng từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp, biểu hiện thường gặp trong lĩnh vực chính trị - xã hội của Hàn Quốc qua các chủ đề như chế độ xã hội, chế độ chính trị, hoạt động bầu cử, chế độ gia đình truyền thống và hiện đại, tự trị địa phương, chủ nghĩa địa phương, đảng phái chính trị... Sinh viên hoàn thành học phần này sẽ không chỉ có được kiến thức về tiếng Hàn mà còn được bổ sung kiến thức liên quan đến chính trị, xã hội. Các nội dung bài học từng buổi sẽ được thực thi theo thiết kế tập bài giảng mà giảng viên chuẩn bị. Sinh viên sẽ được thực hành nhiều kỹ năng trong đó đặc biệt là kỹ năng đọc hiểu và dịch với các bài thực hành có nội dung liên quan đến chủ đề bài học.

Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí): HCB313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học tiếng Hàn cao cấp với chủ đề truyền thông báo chí cung cấp cho người học ngữ pháp và lượng từ vựng chuyên ngành báo chí. Người học được tiếp cận tiếng Hàn qua các chủ đề về chính trị kinh tế, xã hội, văn hóa lịch sử, khoa học và môi trường, sức khỏe... nhưng dưới dạng văn phong báo chí. Những nội dung này sẽ được thực hành đọc hiểu và dịch tin tức báo chí và truyền hình thực tế. Ngoài các nội dung lý thuyết, người học trực tiếp thực hiện các kí sự, làm phóng sự truyền hình liên quan tới các chủ đề của môn học.

Lịch sử Hàn Quốc: HLS213 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Là một trong những môn học bắt buộc trong chương trình, môn Lịch sử Hàn Quốc cung cấp cho sinh viên một cái nhìn tổng quan về lịch sử phát triển của dân tộc

Hàn trên từ thời kỳ cổ đại đến hiện đại. Trong đó, tập trung vào những diễn biến chính trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc Hàn. Các khía cạnh tập trung của môn học là lịch sử xã hội, kinh tế, chính trị, tư tưởng... nhằm làm rõ nguồn gốc dân tộc, đặc tính dân tộc cũng như những đặc trưng riêng trong lịch sử dân tộc Hàn. Ngoài ra, môn học giúp sinh viên tiếp cận lịch sử Hàn Quốc như một phần của lịch sử khu vực và lịch sử thế giới.

Chính trị Hàn Quốc: HCT313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về hệ thống chính trị và nhà nước Hàn Quốc từ sau khi thành lập Đại Hàn Dân Quốc 1948. Bên những kiến thức cơ bản mang tính lý thuyết về hệ thống chính trị nói chung, học phần sẽ đi vào những nội dung cụ thể gồm: hệ thống chính, chế độ chính trị, đảng phái, văn hóa chính trị, pháp luật... Mỗi nội dung sẽ được phân tích, đánh giá, so sánh với thể chế chính trị của một số quốc gia tiêu biểu trên thế giới. Trên cơ sở đó đánh giá vai trò của hệ thống chính trị đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội Hàn Quốc.

Kinh tế Hàn Quốc: HKT313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học này được cấu thành với 4 phần nội dung chính.

Ở phần 1, người học sẽ được tiếp cận với cơ sở lý luận nghiên cứu về kinh tế Hàn Quốc, tìm hiểu tính cấp thiết và bối cảnh phát triển kinh tế Hàn Quốc thời điểm sau cuộc nội chiến 1950-1953.

Nội dung giảng dạy ở phần 2 sẽ trang bị một cách hệ thống những tri thức cơ bản liên quan quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc từ năm 1950 đến nay.

Nội dung phần 3 hướng tới tìm hiểu về những nguyên nhân tạo nên thành tựu phát triển của kinh tế Hàn Quốc, dự báo triển vọng của nền kinh tế Hàn Quốc.

Kiến thức phần 4 giúp người học nhận biết về mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam - Hàn Quốc, đánh giá triển vọng về hợp tác kinh tế của hai quốc gia.

Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc: HVT313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc. Trong đó tập trung đến những tri thức cơ bản liên quan đến Văn hóa Hàn Quốc cả mảng truyền thống và hiện đại. Đó là những nội dung liên quan đến ăn - mặc - ở, nghi lễ vòng đời, phong tục theo mùa, trò chơi dân gian, ở phương diện văn hóa hiện đại đó là về văn hóa đại chúng, văn hóa doanh nghiệp. Đồng thời hệ thống lại quá trình phát triển, đặc điểm và vai trò, vị trí của những tôn giáo trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước và con người Hàn Quốc. Từ đó, giúp sinh viên có hiểu biết, nhận thức về tín ngưỡng, tôn giáo để hiểu và lý giải các vấn đề khác liên quan đến văn hóa để từ đó có những ứng xử thích hợp trong giao tiếp với người Hàn. Đồng thời, giúp người học về thế giới quan, phương pháp luận khoa học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn trên lĩnh vực tôn giáo.

Quan hệ quốc tế Hàn Quốc: HQT313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học cung cấp bức tranh tổng thể về quan hệ của Hàn Quốc với các quốc gia trong khu vực và thế giới qua các thời kỳ lịch sử từ cổ đại đến hiện đại. Trong đó, tập trung phân tích những yếu tố quyết định việc hình thành các mối quan hệ của Hàn Quốc với các đối tác quan hệ chủ yếu và những kết quả đạt được. Đặc biệt, môn học tập trung vào các mối quan hệ có tính chất chi phối đối với sự phát triển và định hình của Hàn Quốc trong lịch sử phát triển chung của trật tự thế giới như chính sách quan hệ đối với bốn cường quốc thế giới là: Mỹ, Nhật, Nga, Trung Quốc. Ngoài ra, môn học cũng dành một phần để đề cập tới đặc điểm, thực trạng và triển vọng của quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc.

Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc: HVD313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần “Xã hội Hàn Quốc” giới thiệu về xã hội Hàn Quốc hiện đại theo như cách phân kỳ của lịch sử thì được tính từ năm 1945 là năm giành giải phóng khỏi ách thực dân Nhật Bản. Hàn Quốc là một trong những đất nước chịu ảnh hưởng rõ nhất của các phe phái trên trường quốc tế, cộng với những biến cố ngay trong nội tại đã và đang mang đến cho xã hội Hàn Quốc sự đa dạng và phức tạp. Việc nghiên cứu xã hội Hàn Quốc không chỉ được các nhà xã hội học Hàn Quốc mà rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm nên cũng có nhiều trường phái khác nhau xuất hiện. Nội dung môn học được trình bày theo hệ thống về xã hội hiện đại Hàn Quốc cùng những vấn đề nổi cộm sẽ giúp người học tiếp cận một cách khoa học với những nguồn tư liệu đa dạng, đáng tin cậy.

Xã hội Hàn Quốc: HXH313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần này trang bị cho người học kiến thức mang tính nền tảng về văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, một số kỹ năng cần thiết trong xử lý nghiệp vụ với doanh nghiệp Hàn Quốc. Qua đó, học phần giúp người học nhận thức rõ về doanh nghiệp Hàn Quốc và trang bị khả năng thích nghi dễ dàng hơn với môi trường làm việc liên quan đến Hàn Quốc, cũng như hiểu rõ thêm về trách nhiệm của bản thân với doanh nghiệp, trách nhiệm của doanh nghiệp với sự phát triển của xã hội.

Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc: HHV313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học cung cấp bức tranh tổng thể về quan hệ của Hàn Quốc với Việt Nam. Trong đó, tập trung phân tích những yếu tố quyết định việc hình thành các mối quan hệ của Hàn Quốc với các đối tác quan hệ chủ yếu và những kết quả đạt được. Đặc biệt, môn học tập trung vào các mối quan hệ có tính chất chi phối đối với sự phát triển và định hình của Hàn Quốc trong lịch sử phát triển chung của trật tự thế giới như chính sách quan hệ đối với bốn cường quốc thế giới là: Mỹ, Nhật, Nga, Trung Quốc. Ngoài ra, môn học cũng dành một phần để đề cập tới đặc điểm, thực trạng và triển vọng của quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc.

Văn học Hàn Quốc: HVH313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Cung cấp khái niệm văn học Hàn Quốc, lịch sử hình thành và phát triển của văn học Hàn Quốc, thành tố tạo nên văn học Hàn Quốc và những đặc điểm của văn học Hàn Quốc v.v... Hệ thống hóa tiến trình phát triển của văn học Hàn Quốc qua từng thời kỳ lịch sử với các thể loại văn học của từng thời kỳ. Chỉ ra những vấn đề tồn tại trong văn học Hàn Quốc cũng như sự hòa nhập của văn học Hàn Quốc với văn học thế giới trong hiện tại.

Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc: HKX313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học này được cấu thành với 4 phần nội dung chính.

Ở phần 1, người học sẽ được tiếp cận với cơ sở lý luận nghiên cứu về kinh tế Hàn Quốc, tìm hiểu tính cấp thiết và bối cảnh phát triển kinh tế Hàn Quốc thời điểm sau cuộc nội chiến 1950-1953.

Nội dung giảng dạy ở phần 2 sẽ trang bị một cách hệ thống những tri thức cơ bản liên quan quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc từ năm 1950 đến nay.

Nội dung phần 3 hướng tới tìm hiểu về những nguyên nhân tạo nên thành tựu phát triển của kinh tế Hàn Quốc, dự báo triển vọng của nền kinh tế Hàn Quốc.

Kiến thức phần 4 giúp người học nhận biết về mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam - Hàn Quốc, đánh giá triển vọng về hợp tác kinh tế của hai quốc gia. Môn học được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như hoạt động nhóm, thảo luận... nhằm đem đến những giờ học chuyên môn hiệu quả bằng ngoại ngữ chuyên ngành.

Luật quốc tế: LQT313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học còn cung cấp cho sinh viên hiểu biết đối với những vấn đề pháp lý liên quan đến quốc gia - chủ thể cơ bản và chủ yếu của công pháp quốc tế. Nghiên cứu các

vấn đề pháp lý liên quan đến quốc tịch và những vấn đề pháp lý khác liên quan đến dân cư trong quan hệ quốc tế như chế độ pháp lý của người nước ngoài, cư trú chính trị, bảo hộ công dân. Tiếp cận các vấn đề pháp lý liên quan 4 đến lãnh thổ quốc gia như khái niệm, các bộ phận cấu thành cũng như tính chất chủ quyền quốc gia đối với từng vùng lãnh thổ (vùng đất, vùng biển, vùng trời), các nguyên tắc chiếm cứ và xác lập chủ quyền quốc gia ở trên những vùng lãnh thổ. Nghiên cứu khái niệm, cách xác định và quy chế pháp lý của các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền quốc gia. Đặc biệt, sinh viên còn được tiếp cận, nghiên cứu sâu về các khái niệm, đặc điểm và phân loại tranh chấp quốc tế và các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế theo công pháp quốc tế, thông qua đó biết được một số cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế tiêu biểu và tìm hiểu thêm về các khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm pháp lý quốc tế, vấn đề truy cứu và thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế.

Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc: LQT313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc. Về truyền thông, học phần cung cấp hiểu biết về những tác động của truyền thông Hàn Quốc lên xã hội, tổ chức và cá nhân; vai trò của các chủ thể tham gia hệ thống truyền thông xét về mặt xã hội. Về điện ảnh, học phần cung cấp hiểu biết về đặc trưng, khái quát về lịch sử điện ảnh, những tác giả và tác phẩm điện ảnh lớn, điện ảnh trong tương quan với văn học và các loại hình nghệ thuật khác.

7.2.3. Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn

Thực tế chuyên môn: TCM313 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng từ các công việc thực tế. Sinh viên sẽ được quan sát, học hỏi và tập dượt với các công việc. Kết thúc đợt thực tế, sinh viên sẽ làm báo cáo tổng kết kiến thức, kỹ năng tích lũy được khi quan sát công việc trực tiếp.

Thực tập tốt nghiệp: TTN315 (5 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Thực tế chuyên môn
- Học phần song hành: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên năm cuối cơ hội kiến tập và thực hành các công việc có sử dụng kiến thức về ngành Hàn quốc học. Trong học phần này sinh viên sẽ có cơ hội quan sát các công việc thực tế, thực hành các công việc tại nơi thực tập. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng thích ứng tốt với các công việc sau khi ra trường.

7.2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế

Chuyên đề 1: Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp: HUD414 (4 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết:
- Học phần song hành: Không

Môn học Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp là một môn học thay thế tốt nghiệp với mục đích củng cố, hệ thống lại những kiến thức tiếng Hàn đã học và sử dụng vốn tiếng Hàn đó trong các hoạt động mang tính chuyên môn và học thuật cao. Môn học được coi là bước đầu trang bị cho sinh viên vốn tri thức tiếng Hàn để tiếp cận với các cấp học cao hơn. Vì vậy, nội dung môn học tập trung bổ sung và hoàn thiện cho sinh viên vốn từ vựng chuyên môn, cấu trúc ngữ pháp cao cấp, đồng thời thông qua các hoạt động thực hành nghe, nói, đọc, viết, biên - phiên dịch, sinh viên được trang bị các kỹ năng khai thác và xử lý tài liệu học thuật, tài liệu nghiên cứu bằng tiếng Hàn. Mỗi nhóm tiếng Hàn ứng dụng sẽ được gắn với một kỹ năng cụ thể giúp sinh viên phát huy được. Trong quá trình học, sinh viên được yêu cầu thực hiện và báo cáo kết quả các hoạt động đọc, xử lý, dịch thuật tài liệu chuyên ngành và viết báo cáo bằng tiếng Hàn. Sau khi kết thúc môn học, ngoài kiến thức người học sẽ có được kỹ năng tư duy, phản biện bằng tiếng Hàn, đồng thời tạo được tác phong làm việc khoa học.

Chuyên đề 2: Hàn Quốc đương đại HQD413 (3 tín chỉ)

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết:
- Học phần song hành: Không

Môn học được chia thành bốn nội dung chính: kinh tế, chính trị, ngoại giao và xã hội Hàn Quốc với cách tiếp cận là chủ yếu đi vào giới thiệu thực trạng và những vấn đề đương đại. Trong đó, môn học hướng đến việc trang bị cho sinh viên những kỹ

năng nghiên cứu cơ bản liên quan đến thực trạng và các vấn đề của Hàn Quốc đương đại như kỹ năng đọc, tóm tắt tài liệu, phân tích tài liệu, chọn lọc và sử dụng tài liệu trong nghiên cứu... Môn học cung cấp cho sinh viên bức tranh chung về tình hình Hàn Quốc đương đại và các xu hướng phát triển của Hàn Quốc trên một số phương diện chủ yếu, từ đó, sinh viên có được nhận thức chung về Hàn Quốc trong thời đại mới.

8. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CTĐT ngành Hàn quốc học tại Trường Đại học Khoa học được đối sánh về chuẩn đầu ra và nội dung đào tạo với một số đơn vị trong nước có đào tạo cùng chuyên ngành để làm căn cứ đánh giá, cải tiến, gồm: CTĐT ngành Hàn Quốc học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN; Trường Đại học KHXH Nhân văn (ĐHQG TP.HCM); Trường Đại học Hà Nội; Trường Đại học Đà Lạt; Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM; Trường Đại học Hồng Bàng.

Kết quả đối sánh (*Xem phụ lục kèm theo*) cho thấy CTĐT Hàn Quốc học hiện hành của Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên về cơ bản số tín chỉ toàn khoá học, số tín chỉ theo từng học phần, số lượng học phần, nội dung học phần là tương đương, bám sát yêu cầu của giáo dục đại học, theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, bám sát thực tiễn và đáp ứng các mục tiêu đào tạo, phù hợp với đặc thù ngành, và với các CSGD đại học trong và ngoài nước có các ngành đào tạo tương đồng.

**BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV –
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

	Hạng mục	CTĐT hiện hành K19						CTĐT Trường Đại học Khoa học XH&NV - ĐHQG Hà Nội					
1	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14		35		25.9		15		35		32.1	
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	26		85		62.9		31		93		67.3	
1.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	02		08		5,9		02		05		3.6	
1.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02		07		5.2		02		05		3.6	
	TỔNG	44		135		100		50		138		100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
2.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	12	02	29	06	21.4	4,4	14	03	29	06	21.0	04.3
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	20	06	61	24	45,2	17.8	23	08	75	18	54.3	13.0
2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	02	00	08	00	5,9	00	02	00	05	0	3.6	00.0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	00	07	00	5.2	00	02	00	05	0	3.6	00.0
	TỔNG	36	08	115	20	85.2	14.8	41	10	124	24	82.6	17.3

Chú thích: HP: 43 Học phần

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

**BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG
ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN – ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HCM**

	Hạng mục	CTĐT hiện hành K19						CTĐT Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP HCM					
1	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	13		35		25.9		12		28		22.9	
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	26		85		62.9		27		80		65.6	
1.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	02		08		5,9		02		09		7.4	
1.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02		07		5.2		02		05		4.1	
	TỔNG	44		135		100		43		122		100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
2.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	11	02	29	06	21.4	4.4	12	00	28	00	22.9	00.0
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	18	08	61	24	45.2	18.7	20	07	60	20	49.2	16.4
2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	02	00	08	00	5.9	00	02	00	09	0	7.4	00.0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	00	07	00	5.2	00	02	00	05	0	04.1	00.0
	TỔNG	43	10	105	30	77.8	22.2	36	07	102	20	83.6	16.4

Chú thích: HP: 43 Học phần

BB: 33

Bắt buộc

TC: 10

Tự chọn

TRƯỞNG BỘ MÔN

Shu
Dương Thị Huyền

PHÒNG ĐÀO TẠO

Shu
Vũ Xuân Hòa

HIỆU TRƯỞNG



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Phạm Thế Chính*